Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	9 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 13
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	14 - 15
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	16 - 52

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Phúc Vinh	Chủ tịch
Bà Hồ Thị Thu Hiền	Thành viên
Ông Đặng Anh Hào	Thành viên
Ông Vũ Đức Mạnh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Bà Phan Thị Thu Hằng	Trưởng Ban
Bà Lâm Thị Thu Hường	Thành viên
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Đức Mạnh	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Anh Hào	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Ngọc Tài	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Trần Phúc Vinh – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Vũ Đức Mạnh	**Trần Phúc Vinh**
Tổng Giám đốc	**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2024

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 0565/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam, được lập ngày 18 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 52, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

Mai Thị Thúy Loan
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3837-2021-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 18 tháng 3 năm 2024
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	TÀI SẢN				
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)**	**100**		**8.346.416.002.003**	**4.961.835.550.792**
I.	**Tài sản tài chính**	**110**		**8.336.785.005.686**	**4.950.488.241.639**
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4	424.853.166.811	158.346.973.110
1.1.	Tiền	111.1		424.853.166.811	126.346.973.110
1.2.	Các khoản tương đương tiền	111.2		-	32.000.000.000
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	112	6	2.037.923.045.990	1.803.505.674.547
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113	6	1.782.531.750.000	1.138.331.750.000
4.	Các khoản cho vay	114	6	2.776.802.650.289	1.510.162.481.723
5.	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	115	6	768.078.947.369	276.965.800.000
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	6	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)
7.	Các khoản phải thu	117	7	560.287.434.652	64.010.966.403
7.1.	Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		367.300.000.000	832.500.000
7.2.	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		192.987.434.652	63.178.466.403
7.2.1.	*Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*	*117.4*		*192.987.434.652*	*63.178.466.403*
8.	Trả trước cho người bán	118		1.695.463.425	1.792.687.120
9.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7	3.202.770.486	2.487.535.347
10.	Các khoản phải thu khác	122		2.484.902.680	690.272.862
11.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	8	(16.264.757.878)	(995.531.335)
II.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**130**		**9.630.996.317**	**11.347.309.153**
1.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		8.657.910	9.000.000
2.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9	8.471.949.785	9.146.363.272
3.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		48.915.034	50.000.000
4.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		1.096.737.290	681.209.103
5.	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136	16	4.736.298	1.460.736.778
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250)**	**200**		**110.636.560.086**	**75.134.862.193**
I.	**Tài sản cố định**	**220**		**66.627.440.990**	**41.620.740.897**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	33.102.981.815	7.278.412.600
	- Nguyên giá	*222*		*88.473.954.481*	*58.787.788.379*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223a*		*(55.370.972.666)*	*(51.509.375.779)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	11	33.524.459.175	34.342.328.297
	- Nguyên giá	*228*		*75.492.917.896*	*73.964.667.896*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229a*		*(41.968.458.721)*	*(39.622.339.599)*
II.	**Tài sản dài hạn khác**	**250**		**44.009.119.096**	**33.514.121.296**
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		299.160.000	299.160.000
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	9	13.391.223.549	3.136.521.262
3.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		218.450.464	-
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	12	20.000.000.000	20.000.000.000
5.	Tài sản dài hạn khác	255	12	10.100.285.083	10.078.440.034
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		**270**		**8.457.052.562.089**	**5.036.970.412.985**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	NGUỒN VỐN				
C.	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)**	**300**		**6.419.118.005.133**	**3.182.650.568.889**
I.	**Nợ phải trả ngắn hạn**	**310**		**6.393.046.412.863**	**3.136.567.154.743**
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	13	6.255.475.813.301	3.075.099.329.013
1.1	*Vay ngắn hạn*	*312*		*6.255.475.813.301*	*3.075.099.329.013*
2.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	14	39.353.535.487	2.652.417.276
3.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	15	19.555.997.915	6.466.342.051
4.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		1.047.494.397	1.534.030.013
5.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	16	27.017.382.910	5.649.364.048
6.	Phải trả người lao động	323		27.171.364.611	17.532.139.125
7.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	17	16.696.202.110	19.139.225.776
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		105.528.632	406.660.113
9.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		2.580.274.905	1.225.847.219
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		4.042.818.595	6.861.800.109
II.	**Nợ phải trả dài hạn**	**340**		**26.071.592.270**	**46.083.414.146**
1.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		457.727.519	1.652.116.437
2.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	27	25.613.864.751	44.431.297.709
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)**	**400**		**2.037.934.556.956**	**1.854.319.844.096**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**18**	**2.037.934.556.956**	**1.854.319.844.096**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.493.274.874.053	1.493.274.874.053
1.1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.487.383.110.000	1.487.383.110.000
a.	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411.1a*		*1.487.383.110.000*	*1.487.383.110.000*
1.2.	Thặng dư vốn cổ phần	411.2		6.150.512.734	6.150.512.734
1.3	Cổ phiếu quỹ	411.5		(258.748.681)	(258.748.681)
2.	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	(11.147.416.000)
3.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		4.264.647.988	2.504.901.214
4.	Lợi nhuận chưa phân phối	417		540.395.034.915	369.687.484.829
4.1.	*Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*	*417.1*	*19*	*457.023.776.649*	*200.117.529.195*
4.2.	*Lợi nhuận chưa thực hiện*	*417.2*		*83.371.258.266*	*169.569.955.634*
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)		**440**		**8.457.052.562.089**	**5.036.970.412.985**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**				
1.	Cổ phiếu đang lưu hành	006	18	1.487.013.490.000	1.487.013.490.000
2.	Cổ phiếu quỹ	007	18	369.620.000	369.620.000
3.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK	008	20.1	826.245.680.000	561.961.580.000
4.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	20.2	1.460.000	1.460.000
5.	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	2.000.000.000
6.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	012	20.3	1.757.112.660.000	1.071.049.280.000
7.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	100.000
B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**				
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	021	20.4	23.308.034.465.000	17.777.932.907.000
a.	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*	*021.1*		*12.233.699.445.000*	*11.423.821.842.000*
b.	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*	*021.2*		*1.781.600.700.000*	*1.735.667.990.000*
c.	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*	*021.3*		*3.814.447.330.000*	*1.955.658.310.000*
d.	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*	*021.4*		*5.375.945.680.000*	*2.549.158.910.000*
e.	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*	*021.5*		*102.341.310.000*	*113.625.855.000*
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	20.5	90.941.390.000	93.294.390.000
a.	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*	*022.1*		*90.941.390.000*	*93.294.390.000*
3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	20.6	104.186.550.000	106.300.178.000
4.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		12.430.890.000	77.260.000
5.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		18.012.000.000	77.778.300.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)**				
6.	Tiền gửi của khách hàng	026		984.421.851.584	368.333.518.597
6.1.	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	20.7	792.983.924.882	260.257.162.049
6.2.	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	20.7	130.396.066.737	98.122.105.223
6.3.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	20.7	56.258.127.013	4.421.614.075
a.	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*	*029.1*		*53.558.444.913*	*3.249.295.998*
b.	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài*	*029.2*		*2.699.682.100*	*1.172.318.077*
6.4.	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	20.8	4.783.732.952	5.532.637.250
7.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	20.9	979.638.118.632	362.800.881.347
7.1.	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		973.511.527.679	360.264.740.358
7.2.	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		3.304.925.070	1.693.528.088
7.3.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi Ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh	031.3		2.821.665.883	842.612.901
8.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	20.9	4.783.732.952	5.532.637.250

Lưu Thị Tuyền	Nguyễn Thị Anh Thư	Trần Phúc Vinh
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**				
1.1.	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01		533.828.174.904	443.632.195.011
a.	*Lãi bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ*	*01.1*	*21.1*	*273.003.750.495*	*88.139.742.869*
b.	*Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ*	*01.2*	*21.2*	*206.885.404.341*	*236.905.154.158*
c.	*Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ*	*01.3*	*21.3*	*53.939.020.068*	*118.587.297.984*
1.2.	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02	21.3	162.032.721.280	88.501.819.316
1.3.	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	21.3	253.381.553.614	189.174.189.320
1.4.	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	04	21.3	72.374.821.001	14.000.180.823
1.5.	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		100.344.090.765	101.743.078.582
1.6.	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		2.321.818.182	9.206.454.545
1.7.	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		13.946.258.320	18.040.633.884
1.8.	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		5.534.272.727	6.808.640.497
1.9.	Thu nhập hoạt động khác	11		467.674.964	1.047.920.655
	Cộng doanh thu hoạt động (20=01+02+03+04+06+07+09+10+11)	**20**		**1.144.231.385.757**	**872.155.112.633**
II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**				
2.1.	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		321.927.879.059	382.825.795.174
a.	*Lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ*	*21.1*	*21.1*	*6.992.239.928*	*14.092.087.347*
b.	*Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ*	*21.2*	*21.2*	*314.906.839.131*	*368.038.580.572*
c.	*Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ*	*21.3*		*28.800.000*	*695.127.255*
2.2.	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		15.690.000.000	-
2.3.	Chi phí hoạt động tự doanh	26		10.644.530.499	6.161.565.848
2.4.	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	22	78.229.562.503	66.317.758.193
2.5.	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	23	16.750.137.094	13.204.366.204
2.6.	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		10.945.893.138	7.497.075.901
2.7.	Chi phí khác	32		(420.773.457)	261.609.092
	Cộng chi phí hoạt động (40=21+24+26+27+30+31+32)	**40**		**453.767.228.836**	**476.268.170.412**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
3.1.	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		3.377.945.091	2.713.619.799
3.2.	Doanh thu khác về đầu tư	44		1.369.596.591	1.172.871.521
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=42+44)	**50**	**24**	**4.747.541.682**	**3.886.491.320**
IV.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**				
4.1.	Chi phí lãi vay	52		307.078.262.643	199.975.630.831
4.2.	Chi phí tài chính khác	55		34.716.122.862	31.295.774.553
	Cộng chi phí tài chính (60=52+55)	**60**	**25**	**341.794.385.505**	**231.271.405.384**
V.	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**62**	**26**	**123.433.649.749**	**89.790.225.136**
VI.	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)**	**70**		**229.983.663.349**	**78.711.803.021**
VII.	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**				
7.1.	Thu nhập khác	71		951.759.241	92.357.730
7.2.	Chi phí khác	72		63.656.003	10.000.000
	Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	**80**		**888.103.238**	**82.357.730**
VIII.	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)**	**90**		**230.871.766.587**	**78.794.160.751**
8.1.	Lợi nhuận đã thực hiện	91		338.893.201.377	209.927.587.165
8.2.	Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(108.021.434.790)	(131.133.426.414)
IX.	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**	**100**		**43.471.142.744**	**7.726.224.487**
9.1.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	27	65.293.880.166	33.952.909.770
9.2.	(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	100.2	27	(21.822.737.422)	(26.226.685.283)
X.	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)**	**200**		**187.400.623.843**	**71.067.936.264**
10.1.	Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		187.400.623.843	71.067.936.264
XI.	**LÃI/(LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**	**300**	**29**	**11.147.416.000**	**(11.147.416.000)**
11.1.	Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302		13.934.270.000	(13.934.270.000)
11.2.	(Lỗ)/Lãi toàn diện khác	304	27	(2.786.854.000)	2.786.854.000
	Tổng thu nhập toàn diện	**400**		**198.548.039.843**	**59.920.520.264**
XII.	**THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**	**500**		**187.400.623.843**	**71.067.936.264**
12.1.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	28	1.260	377

Lưu Thị Tuyền	Nguyễn Thị Anh Thư	Trần Phúc Vinh
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	**230.871.766.587**	**78.794.160.751**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**02**	**(121.763.816.599)**	**(82.401.165.679)**
- Khấu hao tài sản cố định	03	6.204.650.835	8.301.850.205
- Các khoản dự phòng	04	15.269.226.543	304.109.092
- Chi phí lãi vay	06	307.078.262.643	199.975.630.831
- Dự thu tiền lãi	08	(450.315.956.620)	(290.982.755.807)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	**10**	**314.906.839.131**	**368.038.580.572**
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	11	314.906.839.131	368.038.580.572
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**	**(206.885.404.341)**	**(236.905.154.158)**
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19	(206.885.404.341)	(236.905.154.158)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**30**	**(3.112.598.383.583)**	**724.184.405.073**
- Thay đổi tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31	(342.438.806.233)	(214.729.124.886)
- Thay đổi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32	(644.200.000.000)	999.303.849.500
- Thay đổi các khoản cho vay	33	(1.266.640.168.566)	84.773.935.659
- Thay đổi tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	34	(477.178.877.369)	(130.900.070.000)
- Thay đổi phải thu bán các tài sản tài chính	35	(366.467.500.000)	(832.500.000)
- Thay đổi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	319.519.164.255	303.384.677.390
- Thay đổi các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37	(715.235.139)	1.729.987.505
- Thay đổi các khoản phải thu khác	39	(610.997.041)	(859.716.350)
- Thay đổi các tài sản khác	40	(21.502.959)	(15.376.708.265)
- Thay đổi chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(6.710.654.904)	349.379.645
- Thay đổi chi phí trả trước	42	(9.580.288.800)	(3.501.426.992)
- Thuế TNDN đã nộp	43	(44.509.945.457)	(68.315.742.245)
- Lãi vay đã trả	44	(302.810.631.405)	(197.184.502.015)
- Thay đổi phải trả cho người bán	45	179.031.544	5.478.705.293
- Thay đổi thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	1.624.556.446	(3.601.333.705)
- Thay đổi phải trả người lao động	48	9.639.225.486	(6.548.587.417)
- Thay đổi phải trả, phải nộp khác	50	35.235.724.219	(16.662.314.824)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	170.700.000	169.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(17.082.177.660)	(12.493.103.220)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**60**	**(2.895.468.998.805)**	**851.710.826.559**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61	(18.401.291.782)	(5.072.576.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**70**	**(18.401.291.782)**	**(5.072.576.800)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay gốc	73	25.305.401.346.964	18.631.788.197.747
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(22.125.024.862.676)	(19.656.664.490.913)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**80**	**3.180.376.484.288**	**(1.024.876.293.166)**
IV. Thay đổi tiền thuần trong năm	**90**	**266.506.193.701**	**(178.238.043.407)**
V. Tiền và tương đương tiền đầu năm	**101**	**158.346.973.110**	**336.585.016.517**
- Tiền	101.1	126.346.973.110	336.585.016.517
- Các khoản tương đương tiền	101.2	32.000.000.000	-
VI. Tiền và tương đương tiền cuối năm	**103**	**424.853.166.811**	**158.346.973.110**
- Tiền	103.1	424.853.166.811	126.346.973.110
- Các khoản tương đương tiền	103.2	-	32.000.000.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	94.384.803.391.849	86.021.306.786.460
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(96.232.463.699.857)	(88.670.415.588.655)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	2.470.208.652.652	2.350.351.807.644
4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(5.711.107.359)	(9.020.512.643)
5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	4.765.720.038.367	6.715.754.405.321
6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(4.766.468.942.665)	(6.714.466.882.666)
Thay đổi tiền thuần trong năm	**20**	**616.088.332.987**	**(306.489.984.539)**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	**30**	**368.333.518.597**	**674.823.503.136**
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	368.333.518.597	674.823.503.136
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32	260.257.162.049	306.471.461.887
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	98.122.105.223	317.751.587.134
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	4.421.614.075	46.355.339.520
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	5.532.637.250	4.245.114.595
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40=20+30)	**40**	**984.421.851.584**	**368.333.518.597**
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	984.421.851.584	368.333.518.597
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42	792.983.924.882	260.257.162.049
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	130.396.066.737	98.122.105.223
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	56.258.127.013	4.421.614.075
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	4.783.732.952	5.532.637.250

Lưu Thị Tuyền	Nguyễn Thị Anh Thư	Trần Phúc Vinh
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
				Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
		Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu		**1.811.808.740.764**	**1.865.467.260.096**	**601.496.928.609**	**(547.838.409.277)**	**275.359.067.985**	**(102.891.771.125)**	**1.865.467.260.096**	**2.037.934.556.956**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18	1.070.285.524.053	1.493.274.874.053	423.017.350.000	(28.000.000)	-	-	1.493.274.874.053	1.493.274.874.053
1.1. Vốn góp chủ sở hữu		*1.064.365.760.000*	*1.487.383.110.000*	*423.017.350.000*	-	-	-	*1.487.383.110.000*	*1.487.383.110.000*
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		*6.178.512.734*	*6.150.512.734*	-	*(28.000.000)*	-	-	*6.150.512.734*	*6.150.512.734*
1.3. Cổ phiếu quỹ	*18*	*(258.748.681)*	*(258.748.681)*	-	-	-	-	*(258.748.681)*	*(258.748.681)*
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	18	42.878.917.232	-	-	(42.878.917.232)	-	-	-	-
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	18	42.878.917.232	2.504.901.214	2.440.923.982	(42.814.940.000)	1.759.746.774	-	2.504.901.214	4.264.647.988
4. Lợi nhuận chưa phân phối	18	655.765.382.247	369.687.484.829	176.038.654.627	(462.116.552.045)	273.599.321.211	(102.891.771.125)	369.687.484.829	540.395.034.915
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện		*381.288.685.482*	*200.117.529.195*	*176.038.654.627*	*(357.209.810.914)*	*273.599.321.211*	*(16.693.073.757)*	*200.117.529.195*	*457.023.776.649*
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		*274.476.696.765*	*169.569.955.634*		*- (104.906.741.131)*	-	*(86.198.697.368)*	*169.569.955.634*	*83.371.258.266*
Tổng cộng		**1.811.808.740.764**	**1.865.467.260.096**	**601.496.928.609**	**(547.838.409.277)**	**275.359.067.985**	**(102.891.771.125)**	**1.865.467.260.096**	**2.037.934.556.956**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
				Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
		Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. (Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)		-	(13.934.270.000)	-	(13.934.270.000)	18.128.950.000	(4.194.680.000)	(13.934.270.000)	-
2. Lãi, lỗ toàn diện khác		-	2.786.854.000	2.786.854.000	-	838.936.000	(3.625.790.000)	2.786.854.000	-
Tổng cộng		**-**	**(11.147.416.000)**	**2.786.854.000**	**(13.934.270.000)**	**18.967.886.000**	**(7.820.470.000)**	**(11.147.416.000)**	**-**

Lưu Thị Tuyền
Người lập

Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Trần Phúc Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cùng với các cổ đông khác thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 107/UBCK-GP ngày 01 tháng 7 năm 2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với số vốn điều lệ ban đầu là 789.934.000.000 VND. Ngày 10 tháng 10 năm 2022, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 97/GPĐC-UBCK tăng vốn điều lệ của Công ty lên 1.487.383.110.000 VND. Ngày 01 tháng 8 năm 2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 62/GPĐC-UBCK thay đổi trụ sở chính của Công ty tại tầng 1 đến tầng 4, tòa nhà N02-T2, khu Đoàn Ngoại giao, phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Ngày 31 tháng 7 năm 2009, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội). Theo Quyết định số 431/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 6 năm 2017, cổ phiếu của Công ty hủy niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 15 tháng 6 năm 2017. Ngày 20 tháng 6 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được chuyển sang giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (theo Quyết định số 196/QĐ-SGD ngày 13 tháng 6 năm 2017).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 1.487.383.110.000 VND. Trong đó, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam nắm giữ 75,6% vốn.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1 đến tầng 4, tòa nhà N02-T2, khu Đoàn Ngoại giao, phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có một (01) trụ sở chính và hai (02) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 245 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 217 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 ("Thông tư 121") quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư, theo đó:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản đầu tư không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

f) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại Điểm c, d và đ nêu trên. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);

c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều 28 và Điểm e Khoản 4 Điều 28, Thông tư 121.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều 28 tối đa trong thời hạn một (01) năm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, kết quả hoạt động thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi thanh toán bù trừ và giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi thanh toán bù trừ và giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc tại thời điểm ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

Giá mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Các chi phí giao dịch này được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ (-) đi các khoản giảm trừ khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tương tự như các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn .

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

Khoản chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán theo giá hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc phần thu nhập toàn diện khác sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm đánh giá lại do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường, chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày đánh giá lại hoặc chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá trị thị trường của các chứng khoán này.

Đối với chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại được ước tính dựa trên mô hình định giá nội bộ của Công ty. Cơ sở để xác định giá trị hợp lý là sử dụng một trong hai nhóm phương pháp định giá sau tùy thuộc vào từng loại hình doanh nghiệp cần định giá và khả năng thu thập thông tin như: phương pháp định giá chiết khấu; phương pháp định giá so sánh.

Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ✓ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ✓ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ✓ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập; và
- ✓ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 210.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu bao gồm phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp, phải thu và dự thu cổ tức, lãi dự thu tài sản tài chính và phải thu bán tài sản tài chính.

Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp bao gồm phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán, hoạt động bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán, hoạt động tư vấn và dịch vụ khác.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ phải thu, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu bao gồm dự phòng suy giảm giá trị phải thu về gốc trái phiếu đáo hạn, dự phòng khó đòi và suy giảm phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp và dự phòng suy giảm giá trị phải thu khác. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	07
Máy móc và thiết bị	03 – 07
Thiết bị văn phòng	03 – 05
Phương tiện vận tải	06
Tài sản khác	04

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê lô đất là 50 năm từ ngày 10 tháng 11 năm 2014 đến ngày 09 tháng 11 năm 2064.

Phần mềm

Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 đến 05 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê văn phòng, sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, phí bảo lãnh và thu xếp khoản vay, phí bảo trì và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các khoản chi phí trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và các khoản phải trả khác.

Các khoản vay

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.
Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Theo quy định tại Thông tư số 114/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 17 tháng 12 năm 2021, các quỹ dự trữ sẽ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng nhằm đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận sau thuế đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động không bao gồm các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị chênh lệch tăng/giảm đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật.

Doanh thu

Doanh thu từ đầu tư vào công cụ tài chính

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi từ các khoản cho vay và phải thu, lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam).

Thu nhập lãi từ tài sản tài chính

Thu nhập lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính;

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính

Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu khác

Doanh thu khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên Báo cáo tình hình tài chính.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ bán các tài sản tài chính và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, chi phí hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ bán các tài sản tài chính và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong năm khi phát sinh trên cơ sở dồn tích.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
- Có quyền đồng kiểm soát Công ty.

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một Công ty trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	136.442.376	235.625.903
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	424.625.304.574	125.835.423.266
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	91.419.861	275.923.941
Các khoản tương đương tiền	-	32.000.000.000
	424.853.166.811	**158.346.973.110**

5. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm
		VND
Của công ty chứng khoán	**341.215.204**	**67.409.718.969.703**
Cổ phiếu	110.566.608	2.154.435.769.220
Trái phiếu	223.164.908	30.642.614.038.034
Chứng chỉ quỹ	139.500	4.923.666.323
Chứng khoán khác	7.344.188	34.607.745.496.126
Của nhà đầu tư	**3.673.959.001**	**67.908.247.138.557**
Cổ phiếu	3.589.900.322	64.433.113.439.347
Trái phiếu	27.248.628	3.425.682.878.300
Chứng chỉ quỹ	301.300	5.054.700.420
Chứng khoán khác	56.508.751	44.396.120.490

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	966.093.396.098	876.175.931.204	608.217.750.176	515.577.344.775
Cổ phiếu chưa niêm yết	109.565.592.696	307.119.206.566	115.574.211.428	425.002.724.172
Chứng chỉ quỹ	5.262.476.423	6.393.000.000	-	-
Trái phiếu niêm yết	285.485.500.000	285.485.500.000	231.017.500.000	231.017.500.000
Trái phiếu chưa niêm yết	154.600.000.000	154.600.000.000	521.600.000.000	521.600.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	408.149.408.220	408.149.408.220	110.308.105.600	110.308.105.600
Tổng cộng	**1.929.156.373.437**	**2.037.923.045.990**	**1.586.717.567.204**	**1.803.505.674.547**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn cố định	1.782.531.750.000	1.138.331.750.000
Tổng cộng	**1.782.531.750.000**	**1.138.331.750.000**

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 13 tháng và lãi suất từ 5,2% đến 11%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: kỳ hạn từ 06 tháng đến 13 tháng và lãi suất từ 4,9% đến 10,8%/năm).

Tại thời điểm cuối năm, Công ty đã cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 1.782.531.750.000 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 13).

Các khoản cho vay

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cho vay hoạt động ký quỹ	2.722.118.948.018	1.466.660.146.637
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	54.683.702.271	43.502.335.086
Tổng cộng	**2.776.802.650.289**	**1.510.162.481.723**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	-	-	40.900.070.000	26.965.800.000
Trái phiếu chưa niêm yết	340.000.000.000	340.000.000.000	-	-
Giấy tờ có giá	428.078.947.369	428.078.947.369	250.000.000.000	250.000.000.000
Tổng cộng	**768.078.947.369**	**768.078.947.369**	**290.900.070.000**	**276.965.800.000**

Tại thời điểm cuối năm, Công ty đã cầm cố giấy tờ có giá với số tiền 428.078.947.369 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 13).

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay ký quỹ (*)	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)
Tổng cộng	**(4.810.368.138)**	**(4.810.368.138)**

(*) Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay ký quỹ đã được trích lập dự phòng suy giảm giá trị với giá trị gốc vay là 4.810.368.138 VND không được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động. Công ty thực hiện theo dõi lãi dự thu phát sinh cho mục đích quản trị nội bộ và sẽ ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty thực nhận.

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Đơn vị: VND

Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại	
			Tăng	Giảm
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	**1.929.156.373.437**	**2.037.923.045.990**	**240.495.635.996**	**(131.728.963.443)**
Cổ phiếu niêm yết	966.093.396.098	876.175.931.204	17.168.311.901	(107.085.776.795)
Cổ phiếu chưa niêm yết	109.565.592.696	307.119.206.566	222.196.800.518	(24.643.186.648)
Chứng chỉ quỹ	5.262.476.423	6.393.000.000	1.130.523.577	
Trái phiếu niêm yết	285.485.500.000	285.485.500.000		
Trái phiếu chưa niêm yết	154.600.000.000	154.600.000.000	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	408.149.408.220	408.149.408.220	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	**768.078.947.369**	**768.078.947.369**	**-**	**-**
Trái phiếu chưa niêm yết	340.000.000.000	340.000.000.000	-	-
Giấy tờ có giá	428.078.947.369	428.078.947.369	-	-
Tổng cộng	**2.697.235.320.806**	**2.806.001.993.359**	**240.495.635.996**	**(131.728.963.443)**

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại	
			Tăng	Giảm
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	**1.586.717.567.204**	**1.803.505.674.547**	**385.746.684.106**	**(168.958.576.763)**
Cổ phiếu niêm yết	608.217.750.176	515.577.344.775	52.901.613.844	(145.542.019.245)
Cổ phiếu chưa niêm yết	115.574.211.428	425.002.724.172	332.845.070.262	(23.416.557.518)
Trái phiếu niêm yết	231.017.500.000	231.017.500.000	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	521.600.000.000	521.600.000.000	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	110.308.105.600	110.308.105.600	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	**290.900.070.000**	**276.965.800.000**	**-**	**(13.934.270.000)**
Cổ phiếu niêm yết	40.900.070.000	26.965.800.000	-	(13.934.270.000)
Giấy tờ có giá	250.000.000.000	250.000.000.000	-	-
Tổng cộng	**1.877.617.637.204**	**2.080.471.474.547**	**385.746.684.106**	**(182.892.846.763)**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu	**560.287.434.652**	**64.010.966.403**
Phải thu bán tài sản tài chính	***367.300.000.000***	***832.500.000***
Phải thu tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ đáo hạn (*)	*367.300.000.000*	*832.500.000*
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	***192.987.434.652***	***63.178.466.403***
Dự thu cổ tức cổ phiếu niêm yết	*2.285.040.000*	-
Dự thu tiền lãi hoạt động margin	*36.571.672.238*	*25.582.152.527*
Dự thu tiền lãi hoạt động ứng trước tiền bán	*104.792.259*	*85.713.230*
Dự thu tiền lãi trái phiếu niêm yết	*13.519.520.547*	-
Dự thu tiền lãi trái phiếu chưa niêm yết	*5.845.753.426*	-
Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn	*95.946.587.696*	*28.606.491.056*
Dự thu tiền lãi giấy tờ có giá	*38.714.068.486*	*8.904.109.590*
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	**3.202.770.486**	**2.487.535.347**
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	*299.584.338*	*227.567.000*
Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	*200.000.000*	*300.000.000*
Phải thu hoạt động tư vấn	*707.500.000*	*440.500.000*
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	*1.792.083.058*	*1.024.095.505*
Phải thu dịch vụ khác	*203.603.090*	*495.372.842*
	563.490.205.138	**66.498.501.750**
Trong đó:		
Số dư phải thu có khả năng thu hồi	*547.225.447.260*	*65.502.970.415*

(*) Số dư cuối năm thể hiện các khoản phải thu trái phiếu chưa niêm yết đã đáo hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty đã thu hồi khoản phải thu trái phiếu chưa niêm yết đã đáo hạn với số tiền là 315.000.000.000 VND.

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các khoản thu trong năm:

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị phải thu khó đòi	Số dư dự phòng	Trích lập	Hoàn nhập	Giá trị phải thu khó đòi	Số dư dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị phải thu về gốc trái phiếu đáo hạn	-	-	**15.690.000.000**	-	**52.300.000.000**	**15.690.000.000**
Công ty cổ phần Lavida Invest	-	-	15.690.000.000	-	52.300.000.000	15.690.000.000
Dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	**1.640.207.934**	**953.031.335**	**136.851.831**	**(557.625.288)**	**616.244.871**	**532.257.878**
CTCP Lavida Invest	1.072.000.000	536.000.000	-	(536.000.000)	-	-
CTCP Xây dựng và Đầu tư Bất động sản Việt Nam	22.000.000	11.000.000	4.400.000	-	-	15.400.000
Phí lưu ký và phí SMS - Khách hàng tổ chức	124.108.262	108.138.662	45.441.367	(5.940.414)	156.496.307	147.639.615
Phí lưu ký và phí SMS - Khách hàng cá nhân	422.099.672	297.892.673	87.010.464	(15.684.874)	459.748.564	369.218.264
Dự phòng suy giảm phải thu khác	**42.500.000**	**42.500.000**	-	-	**42.500.000**	**42.500.000**
Ứng trước cho người bán	42.500.000	42.500.000	-	-	42.500.000	42.500.000
Tổng cộng	**1.682.707.934**	**995.531.335**	**15.826.851.831**	**(557.625.288)**	**52.958.744.871**	**16.264.757.878**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Phí bảo lãnh khoản vay	1.863.501.338	2.371.297.210
Phí bảo hành	-	412.643.226
Thuê văn phòng	4.270.975.410	4.261.369.863
Bảo hiểm	723.410.065	553.950.872
Phí bảo trì	88.673.121	118.610.401
Phí thu xếp khoản vay	-	6.060.223
Khác	1.525.389.851	1.422.431.477
	8.471.949.785	**9.146.363.272**
Chi phí trả trước dài hạn		
Sửa chữa văn phòng	10.658.038.605	-
Công cụ, dụng cụ	2.153.655.538	2.954.749.789
Khác	579.529.406	181.771.473
	13.391.223.549	**3.136.521.262**

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**4.890.829.636**	**33.770.530.878**	**17.410.150.857**	**2.677.537.008**	**38.740.000**	**58.787.788.379**
Mua sắm trong năm	-	14.479.063.627	4.980.080.000	10.227.022.475	-	29.686.166.102
Số dư cuối năm	**4.890.829.636**	**48.249.594.505**	**22.390.230.857**	**12.904.559.483**	**38.740.000**	**88.473.954.481**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	**4.890.829.636**	**32.259.926.310**	**11.856.504.568**	**2.463.375.265**	**38.740.000**	**51.509.375.779**
Khấu hao trong năm	-	1.327.160.765	1.699.584.895	834.851.227	-	3.861.596.887
Số dư cuối năm	**4.890.829.636**	**33.587.087.075**	**13.556.089.463**	**3.298.226.492**	**38.740.000**	**55.370.972.666**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**-**	**1.510.604.568**	**5.553.646.289**	**214.161.743**	**-**	**7.278.412.600**
Tại ngày cuối năm	**-**	**14.662.507.430**	**8.834.141.394**	**9.606.332.991**	**-**	**33.102.981.815**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 47.200.598.479 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 32.785.995.330 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**39.439.384.884**	**34.525.283.012**	**73.964.667.896**
Mua sắm trong năm	-	1.528.250.000	1.528.250.000
Số dư cuối năm	**39.439.384.884**	**36.053.533.012**	**75.492.917.896**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	**6.355.442.623**	**33.266.896.976**	**39.622.339.599**
Khấu hao trong năm	790.396.368	1.555.722.754	2.346.119.122
Số dư cuối năm	**7.145.838.991**	**34.822.619.730**	**41.968.458.721**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	**33.083.942.261**	**1.258.386.036**	**34.342.328.297**
Tại ngày cuối năm	**32.293.545.893**	**1.230.913.282**	**33.524.459.175**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 34.395.283.012 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 21.586.691.581 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã cầm cố quyền sử dụng đất có giá trị còn lại là 32.293.545.893 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 13).

12. TIỀN NỘP CÁC QUỸ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		
Tiền nộp ban đầu	3.154.440.111	3.154.440.111
Tiền nộp bổ sung	10.285.174.778	10.285.174.778
Tiền lãi phân bổ	6.560.385.111	6.560.385.111
	20.000.000.000	**20.000.000.000**
Tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch phái sinh		
Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi phân bổ	100.285.083	78.440.034
	10.100.285.083	**10.078.440.034**

13. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	3.075.099.329.013	25.305.841.346.964	22.125.464.862.676	6.255.475.813.301
Tổng cộng	**3.075.099.329.013**	**25.305.841.346.964**	**22.125.464.862.676**	**6.255.475.813.301**

Chi tiết dư nợ vay ngắn hạn theo đối tượng như sau:

Đơn vị :VND

	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
		Tăng	Giảm	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	250.000.000.000	2.748.750.000.000	2.294.500.000.000	704.250.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	360.000.000.000	2.304.315.194.509	2.085.015.194.509	579.300.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	600.000.000.000	3.184.130.671.846	3.219.643.671.846	564.487.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	150.000.000.000	893.000.000.000	550.000.000.000	493.000.000.000
Ngân hàng Công nghiệp Hàn Quốc - Chi nhánh Hà nội	132.800.000.000	292.800.000.000	132.800.000.000	292.800.000.000
Ngân hàng Shanghai Commercial & Saving Bank - Chi nhánh Singapore	233.680.000.000	440.000.500.000	432.860.500.000	240.820.000.000
Ngân hàng KEB Hana Bank	209.115.000.000	230.000.000.000	209.115.000.000	230.000.000.000
Ngân hàng thương mại TNHH E.SUN	230.000.000.000	230.000.000.000	230.000.000.000	230.000.000.000
Ngân hàng Union Bank of Taiwan	360.465.000.000	-	360.465.000.000	-
Ngân hàng Cathay United Bank	20.510.000.000	-	20.510.000.000	-
Ngân hàng First Commercial Bank	140.000.000.000	407.000.000.000	547.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	3.374.112.600.000	2.945.007.600.000	429.105.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	1.316.211.150.000	1.106.611.150.000	209.600.000.000
Ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	-	400.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng khác	388.529.329.013	6.003.618.612.308	5.630.636.141.321	761.511.800.000
Vay khác	-	3.481.902.618.301	2.161.300.605.000	1.320.602.013.301
Tổng cộng	**3.075.099.329.013**	**25.305.841.346.964**	**22.125.464.862.676**	**6.255.475.813.301**

Các khoản vay ngắn hạn tài thời điểm cuối năm có kỳ hạn từ 01 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 2% đến 6,63%/năm cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho Công ty.

Công ty đã sử dụng các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ với các tổ chức tín dụng để phòng ngừa rủi ro hối đoái của khoản vay ngoại tệ. Theo đó, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty không đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái nêu trên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản vay được đảm bảo bằng giấy tờ có giá và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Công ty. Chi tiết giá trị hợp lý/giá trị còn lại của các tài sản được cầm cố để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trái phiếu	-	365.000.000.000
Giấy tờ có giá	2.210.610.697.369	1.166.331.750.000
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	32.293.545.893	33.083.942.261
	2.242.904.243.262	**1.564.415.692.261**

14. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	1.749.095.949	1.457.716.691
Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC)	696.104.916	567.571.267
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	36.908.334.622	627.129.318
Phải trả các chi nhánh Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	*103.363.398*	*147.134.760*
Phải trả phát hành thêm	*36.216.432.800*	*194.800*
Phải trả nhà đầu tư giao dịch chứng khoán	*586.496.954*	*477.758.288*
Khác	*2.041.470*	*2.041.470*
	39.353.535.487	**2.652.417.276**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả mua các tài sản tài chính (*)	-	5.590.000.000
Phải trả cho người bán khác	19.555.997.915	876.342.051
Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến trúc D+ Việt Nam	*169.658.182*	*518.917.392*
Công ty Cổ phần Kỹ thương 3H Việt Nam	-	*156.600.000*
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông DTS	*8.331.400.000*	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Ân	*3.982.367.351*	-
Công ty TNHH Điện Lạnh và Thiết bị Công Nghiệp Tân Thanh	*2.379.012.643*	-
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	*1.819.000.590*	-
Công ty Cổ phần Y khoa & Thẩm mỹ Thu Cúc	*740.000.000*	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Tin học và Dịch vụ Goline	*703.800.000*	-
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng Công thương Việt Nam	*479.182.000*	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng CONINCO	*231.057.578*	-
Khác	*720.519.571*	*200.824.659*
	19.555.997.915	**6.466.342.051**

(*) Số dư đầu năm là khoản phải trả mua tài sản tài chính đã thực hiện giao dịch khớp lệnh tại ngày 30 tháng 12 năm 2022 và thanh toán vào ngày 03 tháng 01 năm 2023 (ngày T+2).

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.460.736.778	1.460.736.778	-	-
Khác	-	57.695.537	62.431.835	4.736.298
	1.460.736.778	**1.518.432.315**	**62.431.835**	**4.736.298**
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	22.720.374	127.468.141	116.302.675	33.885.840
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	63.833.143.388	44.509.945.457	19.323.197.931
Thuế thu nhập cá nhân	5.626.643.674	55.921.704.795	53.888.049.330	7.660.299.139
Thuế khác	-	2.978.511.711	2.978.511.711	-
	5.649.364.048	**122.860.828.035**	**101.492.809.173**	**27.017.382.910**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay phải trả	13.815.890.283	9.548.259.045
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do hoán đổi ngoại tệ	185.819.178	7.838.273.309
Chi phí phải trả khác	2.694.492.649	1.752.693.422
	16.696.202.110	**19.139.225.776**

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**1.064.365.760.000**	**6.178.512.734**	**-**	**(258.748.681)**	**42.878.917.232**	**42.878.917.232**	**655.765.382.247**	**1.811.808.740.764**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	71.067.936.264	71.067.936.264
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	337.387.470.000	-	-	-	-	-	(337.387.470.000)	-
Trích lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	2.440.923.982	(2.440.923.982)	-
Tăng vốn từ nguồn quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	42.814.940.000	-	-	-	(42.814.940.000)	-	-	-
Tăng vốn từ nguồn quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	42.814.940.000	-	-	-	-	(42.814.940.000)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(17.381.416.932)	(17.381.416.932)
Chênh lệch đánh giá các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	-	-	(13.934.270.000)	-	-	-	-	(13.934.270.000)
Biến động khác	-	(28.000.000)	2.786.854.000	-	(63.977.232)	-	63.977.232	2.758.854.000
Số dư đầu năm nay	**1.487.383.110.000**	**6.150.512.734**	**(11.147.416.000)**	**(258.748.681)**	**-**	**2.504.901.214**	**369.687.484.829**	**1.854.319.844.096**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	187.400.623.843	187.400.623.843
Trích lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	1.759.746.774	(1.759.746.774)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát (*)	-	-	-	-	-	-	(14.933.326.983)	(14.095.561.320)
Chênh lệch đánh giá tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	13.934.270.000	-	-	-	-	13.934.270.000
Biến động khác	-	-	(2.786.854.000)	-	-	-	-	(3.624.619.663)
Số dư cuối năm nay	**1.487.383.110.000**	**6.150.512.734**	**-**	**(258.748.681)**	**-**	**4.264.647.988**	**540.395.034.915**	**2.037.934.556.956**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ-CKCT ngày 27 tháng 3 năm 2023, Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ theo luật định và quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2022.

Chi tiết cổ phiếu của Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	148.738.311	1.487.383.110.000	148.738.311	1.487.383.110.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(36.962)	(369.620.000)	(36.962)	(369.620.000)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	148.701.349	1.487.013.490.000	148.701.349	1.487.013.490.000

19. TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI THU NHẬP CHO CỔ ĐÔNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi đã thực hiện chưa phân phối cuối năm trước	200.117.529.195	381.288.685.482
Lãi đã thực hiện năm nay	273.599.321.211	175.974.677.395
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(1.759.746.774)	(2.440.923.982)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	(14.933.326.983)	(17.381.416.932)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	(337.387.470.000)
Khác	-	63.977.232
Lãi đã thực hiện chưa phân phối cuối năm	**457.023.776.649**	**200.117.529.195**

20. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

20.1. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSDC CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	826.245.680.000	561.790.580.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	171.000.000
	826.245.680.000	**561.961.580.000**

20.2. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSDC VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.460.000	1.460.000
	1.460.000	**1.460.000**

20.3. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSDC CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC	1.757.112.660.000	1.071.049.280.000
	1.757.112.660.000	**1.071.049.280.000**

20.4. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSDC CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	12.233.699.445.000	11.423.821.842.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.781.600.700.000	1.735.667.990.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	3.814.447.330.000	1.955.658.310.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	5.375.945.680.000	2.549.158.910.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	102.341.310.000	113.625.855.000
	23.308.034.465.000	**17.777.932.907.000**

20.5. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSDC VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	90.941.390.000	93.294.390.000
	90.941.390.000	**93.294.390.000**

20.6. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư trong nước	104.186.550.000	106.300.178.000
	104.186.550.000	**106.300.178.000**

20.7. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	**792.983.924.882**	**260.257.162.049**
Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	789.563.181.029	258.893.339.137
Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	599.077.970	521.210.011
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư trong nước tại VSDC	2.821.665.883	842.612.901
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	**130.396.066.737**	**98.122.105.223**
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	**56.258.127.013**	**4.421.614.075**
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	53.558.444.913	3.249.295.998
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	2.699.682.100	1.172.318.077
	979.638.118.632	**362.800.881.347**

20.8. TIỀN GỬI CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	4.783.732.952	5.532.637.250
	4.783.732.952	**5.532.637.250**

20.9. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	**979.638.118.632**	**362.800.881.347**
Nhà đầu tư trong nước	973.511.527.679	360.264.740.358
Nhà đầu tư nước ngoài	3.304.925.070	1.693.528.088
Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán phái sinh	2.821.665.883	842.612.901
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	**4.783.732.952**	**5.532.637.250**
	984.421.851.584	**368.333.518.597**

21. THU NHẬP

21.1. LÃI/LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán năm nay	Lãi bán chứng khoán năm trước
1.	Cổ phiếu niêm yết	39.589.217	817.931.883.500	686.612.773.117	131.319.110.383	70.080.550.821
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết	4.700.049	141.000.945.400	24.099.151.435	116.901.793.965	7.515.050
3.	Trái phiếu niêm yết	31.425.400	3.285.827.804.400	3.281.342.971.217	4.484.833.183	1.408.599.100
4.	Trái phiếu chưa niêm yết	25.724.019	5.815.292.079.102	5.800.152.842.891	15.139.236.211	8.016.239.225
5.	Công cụ thị trường tiền tệ				5.158.776.753	8.626.838.673
					273.003.750.495	**88.139.742.869**

Đơn vị: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán năm nay	Lỗ bán chứng khoán năm trước
1	Cổ phiếu niêm yết	1.406.605	32.741.964.220	33.707.438.578	965.474.358	7.975.561.135
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.460.137	63.960.857.100	67.512.343.680	3.551.486.580	21.790.875
3	Trái phiếu niêm yết	19.520.000	2.090.234.700.000	2.092.040.457.183	1.805.757.183	232.090.000
4	Công cụ thị trường tiền tệ				669.521.807	5.862.361.927
5	Chứng chỉ quỹ niêm yết				-	283.410
					6.992.239.928	**14.092.087.347**

21.2. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

STT	Tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại cuối năm	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch đánh giá tăng trong năm	Chênh lệch đánh giá giảm trong năm
I.	**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ**	**1.929.156.373.437**	**2.037.923.045.990**	**108.766.672.553**	**216.788.107.343**	**206.885.404.341**	**(314.906.839.131)**
1.	**Cổ phiếu niêm yết**	**966.093.396.098**	**876.175.931.204**	**(89.917.464.894)**	**(92.640.405.401)**	**187.687.572.976**	**(184.964.632.469)**
	CTCP Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	*94.709.854.790*	*28.691.291.000*	*(66.018.563.790)*	*(69.315.009.990)*	*6.776.028.300*	*(3.479.582.100)*
	Công ty cổ phần Kiên Hùng	*15.064.502.000*	*12.412.916.200*	*(2.651.585.800)*	*7.384.389.000*	*6.734.667.300*	*(16.770.642.100)*
	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	*87.709.460.862*	*71.336.582.400*	*(16.372.878.462)*	*(21.202.959.562)*	*18.577.235.000*	*(13.747.153.900)*
	Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam	*37.423.993.292*	*36.751.948.800*	*(672.044.492)*	*(18.511.494.092)*	*18.241.843.200*	*(402.393.600)*
	CTCO Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	*33.255.154.794*	*23.251.299.840*	*(10.003.854.954)*	*(18.566.899.620)*	*14.343.213.306*	*(5.780.168.640)*
	NHTMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	*259.370.126.833*	*259.168.060.000*	*(202.066.833)*	*1.524.360.000*	*37.313.336.617*	*(39.039.763.450)*
	Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	*201.354.475.000*	*214.400.000.000*	*13.045.525.000*	*59.360*	*13.045.525.000*	*(59.360)*
	Công ty cổ phần DNP Holding	*119.900.000.000*	*121.000.000.000*	*1.100.000.000*	*-*	*1.100.000.000*	*-*
	Công ty Cổ phần Chương Dương	*13.125.000.000*	*15.037.500.000*	*1.912.500.000*	*-*	*2.572.500.000*	*(660.000.000)*
	TCT Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	*37.235.957.014*	*31.794.840.000*	*(5.441.117.014)*	*-*	*-*	*(5.441.117.014)*
	TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty cổ phần	*31.312.509.812*	*26.133.750.000*	*(5.178.759.812)*	*(30.453)*	*147.739.700*	*(5.326.469.059)*
	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam - Vinamilk	*15.406.800.000*	*14.872.000.000*	*(534.800.000)*	*-*	*1.727.100.000*	*(2.261.900.000)*
	Cổ phiếu khác	*20.225.561.701*	*21.325.742.964*	*1.100.181.263*	*26.047.179.956*	*67.108.384.553*	*(92.055.383.246)*
2.	**Chứng chỉ quỹ**	**5.262.476.423**	**6.393.000.000**	**1.130.523.577**	**-**	**1.130.523.577**	**-**
3.	**Cổ phiếu chưa niêm yết**	**109.565.592.696**	**307.119.206.566**	**197.553.613.870**	**309.428.512.744**	**18.067.307.788**	**(129.942.206.662)**
	Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải	*47.809.162.642*	*266.470.759.896*	*218.661.597.254*	*332.413.783.918*	*9.115.815.800*	*(122.868.002.464)*
	Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	*35.065.711.200*	*15.956.784.000*	*(19.108.927.200)*	*(17.763.733.200)*	*269.038.800*	*(1.614.232.800)*
	Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Tái tạo	*7.630.000.000*	*2.104.354.000*	*(5.525.646.000)*	*(5.643.911.000)*	*516.551.000*	*(398.286.000)*
	CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	*956.136.400*	*2.658.053.368*	*1.701.916.968*	*429.272.572*	*1.272.644.396*	*-*
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á	*18.092.050.000*	*19.924.294.000*	*1.832.244.000*	*-*	*1.832.244.000*	*-*
	Cổ phiếu khác	*12.532.454*	*4.961.302*	*(7.571.152)*	*(6.899.546)*	*5.061.013.792*	*(5.061.685.398)*
4.	**Trái phiếu niêm yết**	**285.485.500.000**	**285.485.500.000**	**-**	**-**	**-**	**-**
5.	**Trái phiếu chưa niêm yết**	**154.600.000.000**	**154.600.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**
6.	**Chứng chỉ tiền gửi**	**408.149.408.220**	**408.149.408.220**	**-**	**-**	**-**	**-**
II.	**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán**	**768.078.947.369**	**768.078.947.369**	**-**	**(13.934.270.000)**	**13.934.270.000**	**-**
1.	**Trái phiếu chưa niêm yết**	**340.000.000.000**	**340.000.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**
2.	**Chứng chỉ tiền gửi**	**428.078.947.369**	**428.078.947.369**	**-**	**-**	**-**	**-**
3.	**Cổ phiếu niêm yết**	**-**	**-**	**-**	**(13.934.270.000)**	**13.934.270.000**	**-**
	Công ty cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	*-*	*-*	*-*	*(13.934.270.000)*	*13.934.270.000*	*-*
	Tổng cộng	**2.697.235.320.806**	**2.806.001.993.359**	**108.766.672.553**	**202.853.837.343**	**220.819.674.341**	**(314.906.839.131)**

21.3. CỔ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH, PHẢI THU VÀ CHO VAY, TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	**53.939.020.068**	**118.587.297.984**
Cổ phiếu	15.525.439.818	39.863.067.859
Trái phiếu	38.413.580.250	77.400.480.954
Chứng chỉ tiền gửi	-	1.323.749.171
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn	**162.032.721.280**	**88.501.819.316**
Từ tài sản tài chính phải thu và cho vay	**253.381.553.614**	**189.174.189.320**
Lãi hoạt động margin	242.502.360.997	180.513.869.162
Lãi hoạt động ứng trước tiền bán	10.879.192.617	8.660.320.158
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán	**72.374.821.001**	**14.000.180.823**
Cổ phiếu	-	518.500.000
Trái phiếu	22.989.041.132	-
Chứng chỉ tiền gửi	23.441.678.081	13.481.680.823
Công cụ thị trường tiền tệ khác	25.944.101.788	-
	541.728.115.963	**410.263.487.443**

22. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	17.533.991.397	17.686.712.075
Phí quản lý thành viên và phí định kỳ hàng năm phân bổ cho hoạt động môi giới	488.000.000	488.000.000
Chi phí quản lý hoạt động môi giới	60.207.571.106	48.143.046.118
Trong đó:		
Chi phí nhân viên	*18.610.477.662*	*11.007.622.556*
Vật tư văn phòng	*214.428.200*	*105.411.603*
Công cụ, dụng cụ	*1.051.576.117*	*614.719.723*
Chi phí khấu hao	*2.153.686.267*	*5.588.664.350*
Dịch vụ mua ngoài	*24.824.254.322*	*26.578.266.848*
Chi phí khác	*13.353.148.538*	*4.248.361.038*
	78.229.562.503	**66.317.758.193**

23. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phí lưu ký chứng khoán cho khách hàng	7.183.748.575	6.377.429.472
Chi phí quản lý hoạt động lưu ký	9.566.388.519	6.826.936.732
Trong đó:		
Chi phí nhân viên	*7.564.386.743*	*5.710.379.536*
Vật tư văn phòng	*60.728.339*	*68.622.463*
Công cụ, dụng cụ	*509.169.096*	*353.046.489*
Chi phí khấu hao	*13.982.126*	-
Dịch vụ mua ngoài	*1.137.300.476*	*482.812.207*
Chi phí khác	*280.821.739*	*212.076.037*
	16.750.137.094	**13.204.366.204**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	3.377.945.091	2.713.619.799
Doanh thu khác về đầu tư	1.369.596.591	1.172.871.521
	4.747.541.682	**3.886.491.320**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	300.452.195.784	189.728.804.140
Chi phí repo chứng chỉ tiền gửi	6.626.066.859	10.246.826.691
Chi phí đầu tư khác	34.716.122.862	31.295.774.553
	341.794.385.505	**231.271.405.384**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	70.666.407.725	52.483.309.240
Chi phí vật tư văn phòng	1.829.686.982	1.448.503.675
Chi phí công cụ, dụng cụ	6.144.436.689	2.200.433.701
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.036.982.442	2.713.185.855
Chi phí thuế, phí và lệ phí	2.574.528.179	1.672.634.783
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.771.874.170	10.233.453.832
Dự phòng phải thu khó đòi	-	42.500.000
Chi phí khác	19.409.733.562	18.996.204.050
	123.433.649.749	**89.790.225.136**

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**230.871.766.587**	**78.794.160.751**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(222.410.844.159)	(277.286.722.017)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	318.008.478.399	368.257.110.114
Thu nhập chịu thuế	**326.469.400.827**	**169.764.548.848**
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	65.293.880.166	33.952.909.770
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**65.293.880.166**	**33.952.909.770**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	**(44.431.297.709)**	**(73.444.836.992)**
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do chênh lệch đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL	21.604.286.958	26.226.685.283
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do chênh lệch đánh giá giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán thực hiện trong năm	(2.786.854.000)	2.786.854.000
Số dư cuối năm	**(25.613.864.751)**	**(44.431.297.709)**

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	-	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do chênh lệch tạm thời	218.450.464	-
Số dư cuối năm	**218.450.464**	**-**

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	187.400.623.843	56.134.609.281
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	148.701.349	148.701.349
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**1.260**	**377**

Điều chỉnh hồi tố

Theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ-CKCT của Đại hội đồng Cổ đông ngày 27 tháng 3 năm 2023, Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Vì vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được trình bày lại sau:

	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	71.067.936.264	71.067.936.264
Điều chỉnh giảm lợi nhuận do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	-	(14.933.326.983)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**71.067.936.264**	**56.134.609.281**
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	148.701.349	148.701.349
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**478**	**377**

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa thực hiện ước tính số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán dựa trên ước tính chưa bao gồm số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023. Số thực tế phân phối cho quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 sẽ được phê chuẩn trong Đại hội đồng Cổ đông tổ chức năm 2024 và do đó lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể có sự khác biệt với số liệu nêu trên.

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Lãi/Lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
(Lỗ) từ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	(13.934.270.000)
Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán thực hiện trong năm	13.934.270.000	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ lỗ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán thực hiện trong năm	(2.786.854.000)	2.786.854.000
Tổng cộng	**11.147.416.000**	**(11.147.416.000)**

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Doanh thu phí lưu ký trái phiếu	1.395.657.385	2.914.176.074
Doanh thu từ lãi tiền gửi	1.099.985.553	1.223.861.042
Chi phí trả lãi tiền gửi	716.181.880	695.084.775
Doanh thu phí tư vấn phát hành	350.000.000	420.000.000
Doanh thu khác	83.568.547	149.919.065
Chi phí hoa hồng môi giới và hợp tác kinh doanh	16.022.759.333	19.803.678.434
Chi phí thuê văn phòng	2.936.640.000	2.720.780.800
Phí chuyển tiền	50.084.571	42.155.835
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Doanh thu chuyển nhượng trái phiếu	-	17.450.000
Doanh thu phí lưu ký	21.360.858	21.416.474
Chi phí lãi tiền gửi	376.385	674.006
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Công thương Việt Nam		
Phí bảo hiểm	1.282.539.941	788.148.404
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Mua hàng	875.252.000	100.975.000
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Dịch vụ thẩm định giá	50.000.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Tiền gửi thanh toán của Công ty	99.196.673.758	23.257.262.919
Tiền gửi giao dịch của Nhà đầu tư	795.109.883.282	362.151.388.463
Phải thu tư vấn phát hành trái phiếu	-	-
Các khoản phải thu (lãi tiền gửi, phải thu khác)	16.009.652	36.015.668
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	103.363.398	147.134.767
Các khoản phải trả	604.747.416	604.747.416
Doanh thu chưa thực hiện	563.256.151	1.958.913.536
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Phải trả về tiền gửi giao dịch chứng khoán	1.347.440.949	61.925.422
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Công thương Việt Nam		
Chi phí trả trước	855.930.868	597.640.150
Phải thu phí bảo hiểm	3.466.650	-
Phải trả phí bảo hiểm	-	18.909.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được trả trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Hội đồng Quản trị		**3.073.582.314**	**2.581.998.696**
Ông Trần Phúc Vinh	Chủ tịch	2.035.336.152	977.024.120
Bà Hồ Thị Thu Hiền	Chủ tịch (iii)	-	635.743.960
Bà Hà Thu Phương	Thành viên (ii)	3.848.112	319.895.843
Bà Hồ Thị Thu Hiền	Thành viên (i)	236.798.050	52.943.578
Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	Thành viên (iii)	-	88.195.750
Bà Trần Thị Thìn	Thành viên độc lập (ii)	-	129.347.826
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Thành viên độc lập	797.600.000	378.847.619
Ban Kiểm soát		**2.218.615.124**	**1.740.343.977**
Ban Tổng Giám đốc		**6.879.116.271**	**7.729.450.084**
Ông Vũ Đức Mạnh	Tổng Giám đốc	1.933.189.929	1.181.458.059
Ông Trần Phúc Vinh	Quyền Tổng Giám đốc (iii)	-	743.551.386
Bà Trần Thị Ngọc Tài	Phó Tổng Giám đốc	1.136.075.848	488.587.865
Ông Đặng Anh Hào	Phó Tổng Giám đốc	1.335.577.612	1.203.451.116
Ông Phạm Ngọc Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	1.219.518.072	1.190.393.141
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	1.169.437.061	1.142.464.182
Bà Phan Hải Sâm	Phó Tổng Giám đốc (ii)	85.317.749	816.168.782
Ông Thái Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc (ii)	-	963.375.553

(i) Bổ nhiệm năm 2022
(ii) Miễn nhiệm năm 2022
(iii) Miễn nhiệm năm 2021

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Chỉ tiêu	Môi giới chứng khoán	Đầu tư vào công cụ tài chính	Hoạt động Kinh doanh vốn	Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành	Hoạt động lưu ký	Hoạt động đầu tư khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Báo cáo kết quả hoạt động năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023							
1. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	353.725.644.379	541.704.446.533	226.531.270.652	9.401.182.370	12.401.166.859	467.674.964	1.144.231.385.757
2. Doanh thu không phân bổ						5.699.300.923	5.699.300.923
3. Các chi phí trực tiếp	78.229.562.503	345.758.330.568	177.593.405.426	10.945.893.138	16.750.137.094	(420.773.457)	628.856.555.272
4. Khấu hao và chi phí phân bổ	34.615.370.130	53.010.858.036	22.168.208.340	919.993.822	1.213.570.426	45.766.377	111.973.767.131
5. Chi phí không phân bổ							178.228.597.690
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**240.880.711.746**	**142.906.457.929**	**26.798.456.886**	**(2.464.704.590)**	**(5.562.540.661)**	**6.541.982.967**	**230.871.766.587**
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023							
1. Tài sản bộ phận trực tiếp	2.839.084.625.721	4.137.293.709.300	974.942.424.076	907.500.000	(12.003.781.793)	203.603.090	7.940.428.080.394
2. Tài sản phân bổ	159.666.188.846	244.516.861.679	102.252.650.364	4.243.545.764	5.597.691.547	211.101.118	516.488.039.319
3. Tài sản không phân bổ							136.442.376
Tổng Tài sản	**2.998.750.814.567**	**4.381.810.570.979**	**1.077.195.074.440**	**5.151.045.764**	**(6.406.090.246)**	**414.704.208**	**8.457.052.562.089**
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	38.657.430.571	6.255.475.813.301	-	1.610.750.548	696.104.916	-	6.296.440.099.336
2. Nợ phải trả phân bổ	25.467.698.418	39.001.880.964	16.309.900.554	676.870.567	892.864.802	33.671.873	82.382.887.177
3. Nợ phải trả không phân bổ							40.295.018.620
Tổng Nợ phải trả	**64.125.128.989**	**6.294.477.694.265**	**16.309.900.554**	**2.287.621.115**	**1.588.969.718**	**33.671.873**	**6.419.118.005.133**

Chỉ tiêu	Môi giới chứng khoán	Đầu tư vào công cụ tài chính	Hoạt động Kinh doanh vốn	Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành	Hoạt động lưu ký	Hoạt động đầu tư khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Báo cáo kết quả hoạt động năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022							
1. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	290.917.267.902	433.485.245.557	112.648.949.593	20.785.233.238	13.725.041.143	593.375.200	872.155.112.633
2. Doanh thu không phân bổ						3.978.849.050	3.978.849.050
3. Các chi phí trực tiếp	66.317.758.193	388.410.983.243	59.171.197.158	7.497.075.901	13.204.366.204	261.609.092	534.862.989.791
4. Khấu hao và chi phí phân bổ	27.297.089.930	40.674.401.409	10.569.975.890	1.950.301.490	1.287.835.834	429.016.873	82.208.621.426
5. Chi phí không phân bổ							180.268.189.715
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**197.302.419.779**	**4.399.860.905**	**42.907.776.545**	**11.337.855.847**	**(767.160.895)**	**3.881.598.285**	**78.794.160.751**
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022							
1. Tài sản bộ phận trực tiếp	1.535.694.136.287	2.954.782.009.291	360.308.105.600	740.500.000	682.821.364	495.372.842	4.852.702.945.384
2. Tài sản phân bổ	61.107.139.930	91.053.527.860	23.661.899.396	4.365.935.942	2.882.943.373	960.395.198	184.031.841.699
3. Tài sản không phân bổ							235.625.902
Tổng Tài sản	**1.596.801.276.217**	**3.045.835.537.151**	**383.970.004.996**	**5.106.435.942**	**3.565.764.737**	**1.455.768.040**	**5.036.970.412.985**
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	2.084.846.009	3.075.099.329.013	-	3.592.806.563	567.571.267	-	3.081.344.552.852
2. Nợ phải trả phân bổ	29.212.750.359	43.528.857.377	11.311.757.691	2.087.170.123	1.378.213.825	459.124.501	87.977.873.876
3. Nợ phải trả không phân bổ							13.328.142.161
Tổng Nợ phải trả	**31.297.596.368**	**3.118.628.186.390**	**11.311.757.691**	**5.679.976.686**	**1.945.785.092**	**459.124.501**	**3.182.650.568.889**

Để phục vụ mục đích quản lý, hoạt động kinh doanh của Công ty được chia thành các bộ phận: Môi giới chứng khoán, Đầu tư vào công cụ tài chính, Hoạt động kinh doanh vốn, Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành, Hoạt động lưu ký và Hoạt động đầu tư khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo các bộ phận kinh doanh này.

Doanh thu bộ phận: Là doanh thu trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty được tính trực tiếp hoặc phân bổ cho bộ phận, bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ ra bên ngoài.

Chi phí bộ phận: Là chi phí phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của bộ phận được tính trực tiếp cho bộ phận đó và phần chi phí của Công ty được phân bổ cho bộ phận đó, bao gồm cả chi phí bán hàng ra bên ngoài và chi phí có liên quan đến những giao dịch với bộ phận khác của Công ty.

Tài sản của bộ phận: Là tài sản đang được bộ phận đó sử dụng trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh và được tính trực tiếp hoặc được phân bổ vào bộ phận đó.

Các khoản nợ phải trả bộ phận: Là các khoản nợ trong kinh doanh của bộ phận được tính trực tiếp hoặc phân bổ vào bộ phận đó.

Cách thức phân bổ tài sản, nợ phải trả, doanh thu và chi phí cho các bộ phận phụ thuộc vào tính chất của khoản mục hay hoạt động do bộ phận đó tiến hành và quyền tự chủ của bộ phận đó. Công ty đang phân bổ tài sản, nợ phải trả, chi phí chung theo tỷ lệ doanh thu bộ phận trong tổng doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty.

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	10.713.640.000	10.713.640.000
Trên 1 năm đến 5 năm	28.912.040.000	39.625.680.000
Trên 5 năm	7.452.958.333	15.229.958.333
	47.078.638.333	**65.569.278.333**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 3.485,5 m^2 tại tòa nhà N02-T2, khu Đoàn Ngoại giao, phường Xuân Tào, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội với giá thuê 7.777.000.000 VND/năm. Kỳ thanh toán tính từ ngày 20 tháng 7 năm 2022 đến hết ngày 19 tháng 7 năm 2023: Bên thuê thanh toán số tiền thuê cụ thể là: 5.220.178.082 VND (tương đương số tiền thuê một năm trừ đi số tiền thuê được miễn trong thời hạn cải tạo, sửa chữa, theo quy định tại điều 4 của Hợp đồng). Hợp đồng thuê được ký với thời hạn tính từ ngày 20 tháng 7 năm 2022 đến hết ngày 16 tháng 11 năm 2029.

- Tổng số tiền thuê 628,56 m^2 tại địa chỉ số 49 Tôn Thất Đạm, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP Hồ Chí Minh với giá thuê 150.000.000 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm tính từ ngày 01 tháng 6 năm 2021.

- Tổng số tiền thuê 320 m^2 tại Tầng 8, tòa nhà văn phòng đại diện Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, số 36 Trần Quốc Toản, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng với giá thuê 94.720.000 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm tính từ ngày 01 tháng 9 năm 2022.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 12.910.624.320 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Lưu Thị Tuyền	**Nguyễn Thị Anh Thư**	**Trần Phúc Vinh**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
DN: c=VN, st=HÀ NỘI, l=HAI BÀ TRƯNG, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101078450
Date: 2024.03.22 10:13:16 +07'00'